

Những thay đổi trong hệ thống tư pháp bản xứ ở Bắc Kỳ trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai (1918-1929)

Nguyễn Lan Dung*

Tóm tắt: Ngay từ cuối Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, xuất phát từ các mục tiêu về chính trị, kinh tế, chính quyền thực dân tiến hành “cải cách” trên nhiều lĩnh vực trong đời sống xã hội thuộc địa, trong đó có tư pháp. Cuộc “cải cách” tư pháp diễn ra trên phạm vi toàn Đông Dương, với cả hai hệ thống tư pháp Âu và tư pháp bản xứ. Với tư pháp bản xứ ở Bắc Kỳ, trọng tâm của những thay đổi này hướng đến hai bộ phận chính của nó là luật và tòa án. Về phía Pháp, việc thực hiện có kết quả cuộc “cải cách” này sẽ không chỉ đẩy hệ thống tư pháp bản xứ Bắc Kỳ từng bước tiệm cận với mô hình tư pháp hiện đại mà còn tạo cơ sở để cho phép chính quyền thực dân nắm lấy hệ thống tư pháp này, đặt nó dưới sự điều khiển của mình. Do vậy, bài viết này đặt ra mục tiêu phân tích, đánh giá về những thay đổi mà Pháp đã áp đặt với hệ thống tư pháp bản xứ tại Bắc Kỳ trong những năm sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

Từ khóa: Bắc Kỳ; tư pháp bản xứ; cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai; chính quyền thuộc địa.

Ngày nhận 02/01/2024; ngày chỉnh sửa 04/4/2024; ngày chấp nhận đăng 30/8/2024

DOI: <https://doi.org/10.33100/tckhxnvn10.4.NguyenLanDung>

1. Mở đầu

Là nước chiến thắng nhưng Pháp bước ra khỏi Chiến tranh thế giới lần thứ nhất với những tổn thất, thiệt hại nặng nề. Để giải quyết hệ quả của chiến tranh, tức là phục hồi lại đất nước, Pháp trông cậy vào hệ thống thuộc địa của mình, trong đó có Đông Dương về cả sức người và sức của. Do vậy, ngay sau chiến tranh, Đông Dương bước vào cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai với quy mô chưa từng có với trọng tâm chính là phát triển về kinh tế. Để thực hiện mục tiêu đó, Pháp tiến hành “cải cách” trên nhiều lĩnh vực, trong đó có bộ máy chính quyền trên các bộ phận cấu thành của nó là bộ máy

hành chính, bộ máy đàn áp và bộ máy tư pháp. Trên thực tế, trong hơn 10 năm sau đó (1918-1929), thực dân Pháp đã có những điều chỉnh mạnh tay trong tổ chức tư pháp ở Việt Nam, biến cơ quan này thành công cụ phục vụ đắc lực cho việc “ổn định” thuộc địa cũng như trấn áp phong trào yêu nước và giải phóng dân tộc của quần chúng nhân dân Việt Nam.

Khi trình bày về tổ chức chính quyền ở Việt Nam thời kỳ thuộc địa nói chung và hệ thống tư pháp nói riêng, trong *Les Administrations et les services publics indo-chinois* (Nền hành chính và các cơ quan công vụ Đông Dương) của Galember (1924), *Principes d'administration générale de l'Indo-Chine* (Những nguyên tắc nền hành chính Đông Dương) của Mossy (1926), *Législation*

* Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; email: nldunghn@gmail.com

coloniale générale et régime législatif, administratif et judiciaire de l'Indochine (Nền pháp luật thuộc địa chung và chế độ lập pháp, hành pháp và tư pháp ở Đông Dương) của Jean (1939), các tác giả chủ yếu đi vào phân tích về cơ chế vận hành của cơ quan tư pháp - căn cứ trên các văn bản pháp lý ban hành, về sự phức tạp trong các loại hình tòa án tồn tại ở Đông Dương và phương pháp áp dụng các loại hình tòa án này. Theo tác giả, sự phức tạp trong hoạt động tư pháp ở Đông Dương là bởi mỗi loại hình tòa án (dân sự, thương mại, hình sự, v.v.) sẽ có một bộ luật áp dụng riêng cho nó. Ngoài ra, sự phức tạp của các loại hình văn bản luật cũng là một khó khăn trong hoạt động tư pháp ở Đông Dương. *L'Organisation de la justice de l'Indochine* (Tổ chức tư pháp ở Đông Dương) (1930) - ấn phẩm được xuất bản phục vụ cho Triển lãm thuộc địa quốc tế Paris năm 1931 là bản tổng hợp về tổ chức tư pháp ở Đông Dương từ sau cuộc cải cách tư pháp năm 1928. Nghiên cứu này cho thấy bức tranh toàn cảnh về cơ quan tư pháp Đông Dương với cấu trúc và sự phân tầng cụ thể giữa các kỳ, giữa các loại hình tư pháp. Nghiên cứu cũng đồng thời chỉ ra những bất cập của tổ chức tư pháp ở Đông Dương. Đó là sự chồng chéo trong chức năng tư pháp, sự không hợp lý trong việc áp dụng các phương pháp xét xử và kết án, những trở ngại trong các vụ việc tư pháp liên quan đến dân chúng Đông Dương và cả thói quen “cổ hủ” trong hoạt động tư pháp. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đưa ra những đề xuất trong việc sắp xếp lại hệ thống tư pháp ở Đông Dương theo hướng khẳng định vai trò của chính quyền thực dân Pháp, bảo đảm tư pháp là công cụ hữu hiệu trong việc cai trị và đàn áp dân chúng thuộc địa.

Ở Việt Nam, các công trình thông sử được biên soạn từ năm 1960 cho đến nay, như *Lịch sử Việt Nam cận đại* Tập 1, Tập 2 của Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm (1960, 1961); *Việt Nam Pháp thuộc sử 1884-1945*

của Phan Khoang (1961); *Việt Nam thời Pháp đô hộ* của Nguyễn Thế Anh (1970); *Lịch sử Việt Nam 1858-1945* của Nguyễn Khánh Toàn, Nguyễn Công Bình, Văn Tạo, Phạm Xuân Nam, Bùi Đình Thanh (1989); *Lịch sử Việt Nam 1897-1918* của Chương Thâu, Hồ Song, Ngô Văn Hòa, Nguyễn Văn Kiệm, Đinh Xuân Lâm (1999); *Lịch sử Việt Nam 1858-1896* của Vũ Huy Phúc, Nguyễn Ngọc Cơ, Phạm Quang Trung (2003), v.v. đều ít nhiều đề cập đến vấn đề này. Không đi sâu vào việc phân tích, các công trình trên trình bày một cách khái lược những nội dung cơ bản về tổ chức tư pháp tại cả ba kỳ từ năm 1858 đến năm 1945. Những nghiên cứu này đồng thời nhấn mạnh sự phức tạp của hệ thống tư pháp được áp dụng ở Việt Nam. Sự khác nhau trong pháp luật dẫn tới sự khác nhau trong tổ chức tòa án giữa ba kỳ và giữa Tòa Nam án và Tòa Tây án. Về cấu trúc của Tòa án bản xứ, các công trình chỉ dựng lên một cấu trúc chung nhất mà không cho thấy được những thay đổi cơ bản trong quá trình hình thành và hoạt động của loại tòa án này. Trong công trình *Lịch sử Việt Nam 1919-1930* gần đây của Tạ Thị Thúy (cb) (2007), bộ máy tư pháp được trình bày một cách cụ thể hơn. Việc củng cố các cơ quan tư pháp những năm sau Chiến tranh thế giới thứ nhất được thực hiện song song với các biện pháp quản lý xã hội khác mà thực dân Pháp tiến hành ở Việt Nam. Đó là gia tăng sức mạnh và quyền lực của cơ quan tư pháp bằng cách tăng cường nhân sự trong các tòa án và tổ chức lại hệ thống tòa án. Chính sách cai trị khác nhau giữa ba kỳ là nguyên nhân dẫn tới sự phức tạp trong hệ thống tư pháp tại Việt Nam. Trên phương diện này, nghiên cứu đề cập tới cấu trúc của ngạch tư pháp bản xứ với hệ thống tòa án ba cấp. Trong khuôn khổ một công trình thông sử, nên nghiên cứu này tập trung chủ yếu vào những thay đổi của cơ quan này ở cấp trung ương.

Tóm lại, các công trình kể trên là những nghiên cứu liên quan đến hệ thống tư pháp ở Việt Nam thời kỳ thuộc địa. Điểm chung dễ nhận thấy của các công trình này là phạm vi không gian nghiên cứu rộng, bao trùm lên toàn bộ liên bang Đông Dương hay hẹp hơn một chút là cấp xứ, đề cập đến cả hai hệ thống tư pháp (tư pháp dành cho người Âu và tư pháp dành cho người bản xứ) với những mức độ, khía cạnh khác nhau nhưng chủ yếu tập trung vào mô hình tổ chức tư pháp nói chung, những thay đổi của hệ thống tư pháp qua các giai đoạn lịch sử cũng không được đề cập nhiều.

Tư pháp Âu và tư pháp Nam (hay còn gọi là tư pháp bản xứ) là những khái niệm dùng để chỉ về hai loại hình tư pháp tồn tại ở Việt Nam thời kỳ thuộc địa, được áp dụng với các đối tượng tư pháp khác nhau. Sự phân chia địa bàn và loại đối tượng chịu áp dụng tư pháp sẽ quyết định việc sử dụng hệ thống luật và loại hình tòa án. Do Nam Kỳ là xứ thuộc địa nên tư pháp bản xứ chỉ tồn tại ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Do đó, trong phạm vi bài viết này, dựa trên nền tảng là những nghiên cứu đi trước, dựa vào nguồn tài liệu tiếp cận cho phép, tác giả đặt mục tiêu tìm hiểu về những thay đổi trong hệ thống tư pháp bản xứ mà thực dân Pháp tiến hành ở Bắc Kỳ trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai, trên cả hai phương diện là các văn bản luật (bộ luật) và tổ chức tòa án - vấn đề cho đến nay vẫn là khoảng trống trong nghiên cứu về tư pháp thời kỳ cận đại.

2. Khái lược hệ thống tư pháp ở Việt Nam trước năm 1918

Song song với quá trình bình định về mặt quân sự, thực dân Pháp cũng nhanh chóng thiết lập bộ máy cai trị ở Việt Nam, trong đó có tư pháp. Trải qua nhiều lần điều chỉnh, sắp xếp với các mức độ, quy mô khác nhau,

cho đến cuối Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, tư pháp Đông Dương về cơ bản được tổ chức như sau:

Nha Tư pháp Đông Dương là cơ quan phụ trách hoạt động tư pháp ở Đông Dương, do Chương biện lý đứng đầu. Dưới Nha Tư pháp là Sở Tư pháp các xứ.

Tư pháp được cấu trúc thành hai bộ phận, tương ứng với hai loại hình tư pháp là tư pháp Âu và tư pháp bản xứ.

Tư pháp Âu: Trong các xứ Đông Dương, tư pháp Âu (hay tư pháp Tây) xuất hiện trước hết ở Nam Kỳ, sau mới mở rộng đến cả các nhượng địa của Pháp ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ. Theo nguyên tắc, tư pháp Âu được áp dụng trong các vụ việc liên quan đến người Pháp, người Âu, người nhập quốc tịch Pháp và người Việt, người Á sống tại Nam Kỳ và các nhượng địa của Pháp. Các văn bản luật được sử dụng trong trường hợp này là *Luật Gia Long*, *Luật Hồng Đức* (trong thời gian đầu), các bộ luật của Pháp - toàn bộ, hoặc một phần hoặc đã được cải biên theo thực tiễn Đông Dương (Nguyễn Thế Anh 2008: 134). Đi liền với tư pháp Âu là Tòa Tây án. Tòa Tây án đầu tiên ở Việt Nam cũng như Đông Dương là Tòa Thương mại Sài Gòn (lập năm 1864). Từ đó cho đến năm 1918, thực dân Pháp lần lượt cho thành lập các tòa án có chức năng, cơ cấu theo mô hình tư pháp tại Pháp. Về cơ bản, nằm trong hệ thống Tòa Tây án gồm có các loại tòa án với chức năng sơ lược như sau (Nguyễn Lan Dung 2024: 66-70):

Tòa Đại hình: Xét xử những vụ trọng tội do người Pháp hay người Âu, người bản xứ và người Á được gọi là “thần dân của nước Pháp” gây ra.

Tòa Thượng thẩm: Giải quyết đơn kháng cáo các bản án do tòa án cấp dưới xét xử.

Tòa Sơ thẩm: Xét xử các vụ tranh chấp thương mại, dân sự, tiểu hình, vi cảnh.

Tòa Hòa giải: Chuyên về các việc vi cảnh, dân sự (ban đầu đảm đương một phần chức năng của Tòa Sơ thẩm); giám hộ, hòa giải.

Tòa Hòa giải rộng quyền: giải quyết chung thẩm các án dân sự, thương mại có giá trị dưới 1500 francs, bất động sản dưới 100 francs; sơ thẩm các vụ tiểu hình, vi cảnh.

Tòa Thương mại: Chuyên về các vụ tranh chấp về thương mại.

Hội đồng Đề hình ở Bắc Kỳ xét xử người bản xứ ở Trung Kỳ, Bắc Kỳ bị cho là có hành vi “chống đối”, “đe dọa” sự tồn tại của chính quyền thực dân ở Việt Nam và chính quốc.

Tư pháp Nam (tư pháp bản xứ): Khác với tư pháp Âu, tư pháp bản xứ được áp dụng với người bản xứ chưa nhập quốc tịch Pháp, người Hoa, người Ấn, người Lào, người Campuchia tại Bắc Kỳ, Trung Kỳ (không bao gồm các nhượng địa). Căn cứ pháp lý để xét xử tại các Tòa Nam án là bộ Hoàng Việt luật lệ nhưng một số nội dung bước đầu đã được thay đổi để “phù hợp” với chính sách cai trị của thực dân Pháp. Tòa Nam án tồn tại ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, được phân thành ba cấp, tương đương với cấp đơn vị hành chính. Tòa án cấp phủ, huyện do Tri phủ, Tri huyện đó phụ trách. Tòa án cấp tỉnh do Án sát điều hành. Như vậy, cách thức tổ chức của hai cấp tòa án này vẫn gần như được giữ nguyên như trước khi có sự hiện diện của thực dân Pháp. Sự khác nhau giữa Tòa án bản xứ ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ chỉ diễn ra ở cấp xứ. Tại Trung Kỳ, chức năng đó thuộc phận sự của Bộ Hình thuộc Nam triều; còn tại Bắc Kỳ, Nha Kinh lược Bắc Kỳ, Hội đồng Thượng thẩm rồi Phòng 4 thuộc Tòa Thượng thẩm Đông Dương lần lượt đảm nhiệm công việc này (Dương Kinh Quốc 2003: 272, 273; Bulletin officiel de l'Indochine française 1905: 1341).

Như vậy, thay cho tình trạng phân tán, biệt lập ở nửa cuối thế kỷ XIX, cho đến năm 1918 tư pháp Đông Dương từng bước quy về một mối thống nhất. Tuy vậy, thực tiễn hoạt động cho thấy hệ thống tư pháp này mới chỉ đáp ứng được một phần những mục tiêu, chức năng mà chính quyền thuộc địa gán cho nó. Sự tồn tại đồng thời của cả tư pháp phong kiến và tư pháp theo kiểu phương Tây, sự phức tạp trong thể chế hành chính mà kéo theo đó là sự khác biệt trong các quy định về phân quyền, phân cấp trong tư pháp, sự mâu thuẫn giữa chính sách “chia để trị” và nhu cầu đẩy nhanh xã hội thuộc địa, trong đó có tư pháp tiếm cận với mô hình ở chính quốc, tạo cơ sở cho sự kiểm soát toàn diện của chính quyền thực dân, v.v. được coi là những cản trở cho mục tiêu Pháp hóa hay hiện đại hóa hệ thống tư pháp mà người Pháp ráo riết muốn tiến hành ở Việt Nam. Không chỉ vậy, quá trình Pháp hóa này diễn ra không đồng đều giữa cả hai loại hình tư pháp, giữa các xứ và thậm chí giữa các khu vực. Tính chuyên nghiệp trong hoạt động tư pháp còn ở mức hạn chế, biểu hiện ở sự phân chia không triệt để giữa chức năng hành chính và chức năng tư pháp, tình trạng vay mượn, thiếu nhất quán trong các bộ luật ban hành ở các xứ Đông Dương, sự thiếu hụt đội ngũ nhân viên tư pháp chuyên nghiệp, v.v.. Sự không hiệu quả trong hoạt động tư pháp cũng là một vấn đề cần được nhắc đến. Vì lẽ đó, về phía chính quyền, sắp xếp, thay đổi, tổ chức lại hệ thống tư pháp trên các bộ phận cấu thành của nó một mặt sẽ giải quyết những “tồn tại” nói trên của bản thân nền tư pháp, mặt khác sẽ biến tư pháp thành công cụ đắc lực, phục vụ cho mục tiêu bình định và khai thác thuộc địa của thực dân Pháp trong những năm sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

3. Những điều chỉnh trong tổ chức tư pháp của thực dân Pháp ở Đông Dương sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất

Một trong những thay đổi quan trọng nhất liên quan đến hoạt động tư pháp của thực dân Pháp ở Việt Nam thời kỳ này là việc ban hành các Sắc lệnh của Tổng thống Pháp ngày 19-5-1919, ngày 16-2-1921 và ngày 24-6-1927 (Exposition coloniale internationale Paris 1931 1930: 8). Theo các sắc lệnh này, Tòa Thượng thẩm Đông Dương bị bãi bỏ; thay thế cho nó là hai Tòa thượng thẩm độc lập được đặt tại Hà Nội và Sài Gòn. Đồng thời với đó, Pháp cho lập Giám đốc Tư pháp hành chính với đầy đủ quyền lực của Chương lý Đông Dương cũ và được đặt trực tiếp dưới quyền quản lý, chỉ đạo của Toàn quyền Đông Dương. Giám đốc Tư pháp hành chính được chọn trong số các Chánh án hạng nhất và các Chương lý Tòa Tái thẩm. Do vậy, với cơ cấu mới này, về nguyên tắc, cơ quan tư pháp Đông Dương không có một người đứng đầu chung duy nhất như giai đoạn trước. Đây là cách thức tổ chức hoàn toàn khác với các các nha chuyên môn khác của Liên bang Đông Dương (Galembert 1924: 336). Ngoài ra, những “cải cách” trong hệ thống tư pháp với cả hai nhóm tư pháp Âu và tư pháp bản xứ còn được tiến hành thông qua các Nghị định ngày 25-7-1923, 7-3-1924, 10-9-1924, 5-3-1927.

Về hệ thống tư pháp Âu: Những “cải cách” giai đoạn này tập trung chính vào việc sắp xếp, gia tăng số lượng các Tòa Tây án, xác định lại thẩm quyền của một số tòa án như Tòa Sơ thẩm, Tòa Hòa giải rộng quyền, Tòa Đại hình; lập thêm Tòa án hành chính để hòa giải những bất đồng giữa các cá nhân, cơ quan công quyền (Tạ Thị Thúy (cb) 2013: 100). Trong số các điều chỉnh trên, việc tổ chức lại Tòa Thượng thẩm

Đông Dương được đánh giá là quan trọng nhất và có liên quan trực tiếp đến hệ thống tư pháp bản xứ ở Bắc Kỳ. Theo Sắc lệnh ngày 19-5-1919, Tòa Thượng thẩm Đông Dương bị bãi bỏ và thay thế cho nó là Tòa Thượng thẩm độc lập được đặt tại Hà Nội và Sài Gòn (Exposition coloniale internationale Paris 1931 1930: 10).

Về tổ chức: Đứng đầu mỗi Tòa Thượng thẩm là một Chánh án hạng nhất, một Chương lý và thuộc sự điều hành chung của Giám đốc Tư pháp hành chính. Giúp việc cho Chánh án là các Trưởng phòng, Thẩm nghị (Tòa Thượng thẩm Hà Nội có 1 Trưởng phòng và 8 Thẩm nghị; Tòa Thượng thẩm Sài Gòn có một Trưởng phòng và 9 Thẩm nghị). Mỗi Tòa đều có hai phòng với chức năng khác nhau trong đó Phòng 2 của Tòa Thượng thẩm Hà Nội chịu trách nhiệm về các vụ việc liên quan đến người bản xứ ở Bắc Kỳ.

Về thẩm quyền: Tòa Thượng thẩm tiếp nhận hồ sơ kháng án từ các Tòa Đệ nhất cấp, Tòa án tỉnh, Tòa Hòa giải rộng quyền và Tòa Đại hình (Mossy 1926: 60-65).

Về hệ thống tư pháp bản xứ: Bên cạnh đó, các Tòa án bản xứ cũng được tổ chức lại tùy thuộc vào từng xứ. Ngoại trừ Nam Kỳ là xứ thuộc địa nên toàn bộ hệ thống tòa án ở đây đều là Tòa Tây án, các xứ Trung Kỳ hay Bắc Kỳ đều duy trì Tòa án bản xứ. Tại Trung Kỳ, Tòa án bản xứ vẫn nằm trong tay viên chức hành chính và mọi phán quyết đều phải do Khâm sứ Trung Kỳ thông qua. Cùng với đó, chính quyền thực dân cũng ráo riết trong việc soạn thảo, ban hành các bộ luật mới tại cả hai xứ. Cải cách tư pháp ở Trung Kỳ chỉ chính thức bắt đầu từ năm 1929; trong khi đó, tại Bắc Kỳ đã được triển khai từ năm 1917 và được tiến hành liên tục trong hơn 10 năm sau đó (Tạ Thị Thúy (cb) 2013: 100).

Như vậy, trong giai đoạn này, những thay đổi trong hệ thống tư pháp ở Việt Nam

được tiến hành trên cả hai phương diện tư pháp Âu và tư pháp bản xứ được thực dân Pháp đánh giá như một cuộc “cải cách” về mặt tư pháp, là một trong những biện pháp để tăng cường và mở rộng hoạt động trấn áp của chính quyền với phong trào yêu nước và cách mạng từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất (Tạ Thị Thúy (cb) 2013: 98, 99).

3. Những thay đổi chính trong hệ thống tư pháp bản xứ ở Bắc Kỳ

Cùng với yêu cầu của cuộc “cải cách” tư pháp mà chính quyền thực dân tiến hành trong toàn bộ hệ thống tư pháp ở thuộc địa, hệ thống tư pháp bản xứ ở Bắc Kỳ là đối tượng điều chỉnh của thực dân Pháp trên nhiều phương diện khác nhau, trong đó tập trung vào hai nội dung chính là: văn bản luật, hệ thống tòa án.

3.1. Các văn bản luật

Việc “cải cách” tư pháp bản xứ ở Bắc Kỳ đã khởi động từ đầu thế kỷ XX với việc ban hành Sắc lệnh ngày 1-11-1901 và 31-8-1905 của Tổng thống Pháp về việc cử viên chức tư pháp người Pháp vào vị trí giám sát hoạt động của các Tòa Nam án ở Bắc Kỳ (Nam Phong tạp chí 1917: 261). Tiếp sau đó là Sắc lệnh năm 1905 về bãi bỏ tất cả hình thức nhục hình trong việc tra hỏi và xét xử tại Tòa án bản xứ. Cũng trong thời kỳ này, chính quyền thực dân bắt đầu cho dịch ra tiếng Pháp quyền Mục lục của bộ *Hoàng Việt luật lệ*, những chiếu dụ của vua Minh Mạng và các vua kế nhiệm cùng các nghị định của Nam án Thủ hiến Bắc Kỳ ngày 12-9-1906 và 27-3-1910 về việc soạn thảo bộ luật mới ở Bắc Kỳ.

Năm 1913, việc soạn thảo các bộ luật mới chính thức được tiến hành, trước tiên là bộ *Luật Hình sự tố tụng* và bộ *Dân luật* để sau đó đệ trình Hội đồng xét duyệt thông

qua lần lượt vào cuối năm 1913 - đầu năm 1914¹. Từ đầu năm 1915, Pháp cho dịch toàn văn các bộ luật mới ra chữ Nho để gửi về triều đình Huế phê chuẩn với ý rằng “kính trọng cùng tỏ cho các quan Phụ chính biết rằng chính phủ bảo hộ coi sự cải cách pháp luật ấy là một việc quan trọng” (Nam Phong tạp chí 1917: 262). Về bản chất, đây là phương cách để hợp thức hóa những mục tiêu của thực dân Pháp trong việc ban hành các bộ luật mới ở Bắc Kỳ theo những nội dung do chính quyền thực dân đặt ra bởi tính chất “tham vãn” của vua quan nhà Nguyễn gần như không đáng kể. Những đề xuất mà Hội đồng Phụ chính đưa ra phần lớn chỉ xoay quanh việc duy trì tính chất quân chủ của triều đình Huế (Nam Phong tạp chí 1917: 262). Đến giữa năm 1917, nội dung của bộ luật mới được hoàn thiện với sự đồng thuận của cả hai phía thực dân và phong kiến và là cơ sở cho những “cải cách” tiếp theo về tư pháp.

Ngày 16-7-1917, vua Khải Định ban Dụ về *Chế độ tư pháp đối với người Việt ở Bắc Kỳ không thuộc phạm vi xét xử của Tòa Tây án* và được Toàn quyền Đông Dương chuẩn y cùng ngày. Dụ có hiệu lực chính thức từ ngày 1-1-1918. Nói về mục đích của những “cải cách” tư pháp, trong Dụ có đoạn: “Các bộ luật của chúng ta trải qua nhiều thời đại đã trở thành một công trình lập pháp hoàn hảo, một kho giới luật đúng đắn mà chúng ta đã thích nghi từ nhiều giai đoạn rất cách xa nhau. Nhưng cũng như mọi vật khác, luật pháp cũng phải phát triển theo thời gian. Những đạo luật cũ là một tài sản thiêng liêng; nhưng việc duy trì những đạo luật đó

¹ Hội đồng xét duyệt bộ Luật Hình sự tố tụng gồm: Đồng lý phủ Thông sứ Richard; Trưởng Tòa Thượng thẩm Campagnol; Hoàng Cao Khải; đại diện sung Tòa Thượng thẩm Thân Trọng Huề; đại diện sung tòa Thượng thẩm Nguyễn Văn Bản.

Hội đồng xét duyệt bộ Dân luật gồm: Công sứ Tissot, Công sứ Lemaire, Công sứ Duval De St Claire, Hoàng Trọng Phu, Thân Trọng Huề, Tuần phủ Trần Văn Thông.

mà không sửa đổi lại được xem là đi ngược lại với giai đoạn hiện nay. Quan hệ quốc tế phát triển và tiến bộ xã hội cho thấy những quy định luật pháp cần phải được duy trì theo nền văn minh hiện hành. Đời sống tinh thần của dân chúng Bắc Kỳ đã có bước tiến đáng kể. Đã đến lúc phải xem xét lại các bộ luật đang chi phối hiện nay” (Journal officiel de l’Indochine française 1917: 1094). Mục đích của cuộc “cải cách” tư pháp còn được báo chí đương thời phụ họa khi cho rằng rằng quan tư pháp bản xứ không đủ trình độ, thực hiện không đúng các quy định về tố tụng, xét xử, còn Tòa Thượng thẩm không đủ khả năng để giám sát toàn bộ hoạt động của các tòa án tỉnh (Nam Phong tạp chí 1917: 264).

Dụ ngày 16-7-1917 gồm hai nội dung cơ bản: Tổ chức lại Tòa án bản xứ và ban hành *Luật Tố tụng dân sự thương sự*, *Luật Tố tụng hình sự* và *Luật Hình* ở Bắc Kỳ. Bốn quyền luật này được coi là “nội dung thì chiếu từ *Luật Gia Long*, hình thức thì chiếu ở *Luật Đại Pháp* nhưng châm chước lại một cách rất giản” (Nam Phong tạp chí 1922: 173, 174). Các bộ luật này sau đó được sửa chữa lại một số điểm theo Dụ ngày 13-7-1918 của vua Khải Định, được Toàn quyền Đông Dương thông qua ngày 6-8-1918.

Như vậy, cho đến khi các bộ luật khác hoàn thành việc biên soạn và bắt đầu được áp dụng ở Bắc Kỳ (gồm: *Luật Pháp viện biên chế*, *Luật Tố tụng dân sự thương sự*, *Luật Tố tụng hình sự* và *Luật Hình*) thì bộ *Dân luật* - vốn được bắt đầu từ năm 1913, mới chỉ biên soạn được một phần. Việc không ban hành sớm bộ *Dân luật* theo như cách nói trong Dụ là nhằm “dành lại để có thể giao cho một hội đồng đặc biệt làm việc kiểm tra, để đảm bảo rằng bộ luật này hài hòa với hiện trạng tập tục của dân chúng” (Journal officiel de l’Indochine française 1917: 1094). Để thúc đẩy việc sửa sang, hoàn thiện và nhanh chóng đưa bộ luật này

vào thực tế, ngày 16-7-1917, Toàn quyền Albert Sarraut cho thành lập một hội đồng chịu trách nhiệm tiến hành pháp điển hóa luật dân sự An Nam và công việc sẽ phải hoàn thành trước ngày 1-1-1918. Theo Delestrée, Chánh án Đông Dương – sau được cử làm Chủ tịch Hội đồng biên soạn, bộ *Dân luật* mới chỉ là “xếp đặt những luật pháp An Nam cho thành thể chế có trật tự” (Trần Văn Giàu (cb) 1962: 271). Tuy vậy vì nhiều lý do khác nhau, đến cuối năm 1917 việc biên soạn bộ *Dân luật* vẫn chưa được hoàn thành và bị trì hoãn liên trong hai năm tiếp theo.

Năm 1920, hoạt động này được tái khởi động bằng việc Toàn quyền Maurice Long thành lập hội đồng gồm các đại diện của tư pháp Âu và quan lại bản xứ chịu trách nhiệm chính, bổ sung nội dung của 4 bộ luật đã được ban hành, đồng thời hoàn chỉnh bộ *Dân luật* đang biên soạn dở trước đó. Năm 1921, Hội đồng hoàn thành, đệ trình 5 quyển luật gồm: *Dân luật* quyển thứ nhất, *Luật Pháp viện biên chế*, *Luật Dân sự Thương sự tố tụng*, *Luật Hình*, *Luật Hình sự tố tụng*. Ngày 9-11-1921, Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định cho phép áp dụng thử nghiệm bộ *Dân luật*, quyển 1 tại tỉnh Hà Đông trong 5 năm trước khi thực hiện trên toàn bộ Bắc Kỳ. Tiếp đó, ngày 2-12-1921, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định về việc ban hành ở Bắc Kỳ các bộ *Luật Pháp viện biên chế*, *Luật Dân sự Thương sự tố tụng*, *Hình luật*, *Luật Tố tụng hình sự* đã sửa chữa (Nguyễn Văn Điển 1923: 5). Trong những năm sau, chính quyền thực dân tiếp tục sửa chữa một số điểm trong các bộ luật nói trên nhưng về cơ bản những nội dung cốt lõi trong các bộ luật này vẫn được giữ nguyên, ngoại trừ bộ *Dân luật* vẫn tiếp tục được biên soạn và sửa chữa theo nguyên tắc: “Chưa tất cả các điều kiện thuộc về dân luật bản xứ mà làm ra bộ luật rõ ràng có thứ tự, có chủ chuẩn định. Công việc bây giờ chỉ

cốt là chiếu trong quốc luật như bộ *Hoàng Việt luật lệ*, bộ *Hội điển*... tìm những điều luật nào có thuộc về dân luật mà xem ra vẫn còn hiện hành được. Điều nào không có sẵn thì phải tìm trong tục lệ xem có thể thành luật thông hành được mà không trái với dân tục” (Trần Văn Giàu (cb) 1962: 271). Ngày 28-4-1930, Hội đồng Biên tập bộ *Dân luật* được thành lập theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương và đến tháng 3-1931, Hội đồng biên tập xong, đệ trình lên Thống sứ Bắc Kỳ.

Cần phải nói thêm rằng, trong việc biên soạn và ban hành các bộ luật nói trên, thực dân Pháp luôn nắm vai trò chỉ đạo và điều hành. Sự tham gia của triều đình phong kiến được giới hạn một cách tối đa và chỉ dừng lại ở mức cố gắng bảo vệ lấy những quyền lợi đặc thù của giới chức phong kiến bản xứ vốn đã mất đi thực quyền. Do vậy, “Luật mới Bắc Kỳ bề ngoài tuy là đổi lại mà bề trong nhiều chỗ vẫn là “do cựu chương, tuân thành hiến” vẫn giữ một chủ nghĩa tôn quân đối với triều đình” (Nguyễn Văn Điển 1923: 19). Trong khi đó, những yếu tố của pháp luật phong kiến, nhất là trên phương diện nội dung vẫn được bảo lưu, cho thấy chủ trương muốn khai thác sự hà khắc của pháp luật phong kiến để cai trị của chính quyền thực dân. Do đó, hoàn toàn có thể nhận định rằng các bộ luật mới ban hành là sản phẩm của sự câu kết câu kết giữa hai lực lượng thực dân và phong kiến, trong đó quyền quyết định nằm trong tay giới thực dân.

Như vậy, các bộ luật nói trên là những văn bản luật chính thức quy định cách thức tổ chức, hoạt động của hệ thống tư pháp bản xứ ở Bắc Kỳ, trong đó các bộ *Luật Pháp viện biên chế*, *Luật Dân sự Thương sự tố tụng*, *Luật Hình*, *Luật Tố tụng hình sự* gần như được hoàn chỉnh trong giai đoạn này. Về cơ bản, những thay đổi trong các bộ luật chỉ tập trung trong hai lần ban hành chính thức là vào các năm 1917 và 1921 (Nghị

định ngày 2-12-1921). So với các bộ luật ban hành năm 1917, bản sửa chữa năm 1921 được biên soạn chặt chẽ, cụ thể hơn với số lượng chương, mục, tiểu mục và số điều nhiều hơn, khắc phục lỗi biên soạn dàn trải trước đó, một số nội dung đã được xâu chuỗi, sắp xếp lại theo vấn đề, cách thức trình bày ngắn gọn. Ở đây, tôi trình bày khái lược về các bộ luật được ban hành năm 1917 và những điểm lưu ý, được điều chỉnh trong những năm sau đó.

Luật Pháp viện biên chế: Là bộ luật đầu tiên quy định về cơ cấu tổ chức, thẩm quyền và hoạt động của các cấp tòa án (từ Tòa Sơ cấp đến Tòa Đệ tam cấp) thuộc hệ thống tư pháp bản xứ ở Bắc Kỳ. Luật gồm 5 chương với 22 điều (*Luật Pháp viện biên chế sửa đổi* gồm 9 chương, 37 điều). Chương 1 về Tòa Sơ cấp (10 điều); Chương 2 về Tòa Đệ nhị cấp (3 điều); Chương 3 về Tòa Đệ tam cấp (1 điều); Chương 4 về Kỷ luật (4 điều) và Chương 5 về thẩm quyền của các tòa án (3 điều). Đến năm 1921, *Luật Pháp viện biên chế sửa đổi* được biên thành 9 chương, 37 điều, những nội dung chính về cơ bản vẫn dựa trên bản năm 1917 (Journal officiel de l'Indochine 1917: 1091-1094; (Nam Phong tạp chí 1922: 175).

Luật Dân sự, Thương sự tố tụng: Là luật định về thể lệ, quy tắc trong tố tụng dân sự, thương sự, trình tự, thủ tục khởi kiện để tòa án giải quyết tranh chấp về dân sự, thương sự của các bên liên quan. *Luật Dân sự, Thương sự tố tụng* mới ở Bắc Kỳ về cơ bản vẫn dựa theo những bộ luật tiền thân của nó được ban hành theo Nghị định ngày 17-3-1910 và Nghị định ngày 7-12-1912 nhưng có sửa chữa một số điểm. Quy trình, thủ tục khởi kiện được mô phỏng theo luật của nước Pháp nhưng có một số điểm đã được sửa đổi theo phong tục, trình độ của dân chúng. Đây là mô hình đã được thực dân Pháp áp

dụng trước đó ở Maroc (Nguyễn Văn Điền 1923: 33).

Luật Dân sự, Thương sự tố tụng gồm 2 chương, 11 tiết và 110 điều. Chương 1 về quy trình, thủ tục khởi kiện, điều tra và xét xử (43 điều). Chương 2 (67 điều). *Luật Dân sự, Thương sự tố tụng sửa đổi* gồm 7 chương, 373 điều, trong đó bổ sung thêm các điều về thủ tục cần thiết khi tố tụng (cá nhân vị thành niên, quan hệ giữa làng xã - cá nhân trong kiện tụng, phân định thẩm quyền các cấp, vai trò chức dịch làng xã, v.v..) và những nguyên tắc chung.

Luật hình: Là luật định về các hình phạt. Bộ *Luật hình* mới được đánh giá là một bộ luật thuần về hình sự chứ không có sự chùng chéo giữa yếu tố dân sự và hình sự như bộ luật trước đó. Trong bộ *Luật Hình* mới, các vấn đề được giải thích và xếp đặt theo luật của nước Pháp. Việc sử dụng nhục hình như như xuy (đánh roi), trượng (đánh gậy), giáo (thắt cổ), lăng trì (xẻo thịt từng miếng) v.v. đều bị bãi bỏ và thay bằng các hình phạt mới như xử tử tức, tù khổ sai, phạt tù, phạt tiền, v.v. (Nam Phong tạp chí 1922: 173, 174). Những vụ phạm tội liên quan đến đạo đức, quy tắc xã hội cũng như các quy định về trọng tội nhiều chỗ vẫn dựa theo phần *Luật Hình* của bộ *Hoàng Việt luật lệ* (Dương Trung Quốc 2001: 38, 40; Nguyễn Văn Điền 1923: 51).

Luật Hình gồm 40 chương, 232 điều. Nói chung, mỗi chương trong bộ luật này nhằm chỉ về một loại tội phạm. Theo đó, *Luật Hình* chia các tội danh thành 4 loại: các tội có tính xâm phạm, tác động đến “an ninh”, “trật tự” xã hội, luật pháp, nhà nước bảo hộ; các tội có tính xâm phạm đến quyền lợi cá nhân; các loại tội liên quan đến binh lính đang tại ngũ (lính khổ xanh, lính đồng, v.v.); tội vi cảnh (Tập ích Tu thư cục 1917: 68). *Luật Hình sửa đổi* (năm 1921) được chia làm 30 chương với 328 điều trong đó có bổ sung một phần quan trọng về luật lý, mục

đích của bộ *Luật Hình*, định nghĩa các thuật ngữ mới được sử dụng trong bộ luật, các loại hình phạt và cơ sở cấu thành tội (Nguyễn Văn Điền 1923: 51-65).

Luật Hình sự tố tụng: Là quy định trình tự, thủ tục khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự; chức năng, quyền hạn và mối quan hệ giữa các cơ quan tiến hành tố tụng, cá nhân. Lời đề tựa của bộ *Luật Hình sự tố tụng* nêu rõ mục đích của việc biên soạn bộ luật này như sau: “Muốn cho bảo toàn quyền lợi con người, muốn xử hình phạt không sai suyền, thế tất phải đặt sẵn ra một cái thể lệ nhất định và minh bạch, để do quan chức có quyền phải chiếu theo mà xét xử các án về hình sự” (Nguyễn Văn Điền 1923: 95). *Luật Hình sự tố tụng* gồm 9 chương, 100 điều (*Luật Hình sự tố tụng sửa đổi* gồm 13 chương với 211 điều), trong đó: Chương 1: Các việc vi cảnh (6 điều), Chương 2: Các việc trọng tội và khinh tội (37 điều); Chương 3: Phương pháp chống án (19 điều); Chương 4: Chấp hành án (7 điều); Chương 5: Xét lại án (6 điều); Chương 6: Tại ngoại tạm thời (3 điều); Chương 7: Khôi phục quyền² (8 điều); Chương 8: Phạt giam (4 điều); Chương 9: Những điều khoản chung (10 điều) (Nguyễn Văn Điền 1923: 98).

Dân luật: Bộ *Dân luật* (quyển 1) ban hành năm 1921 không phải là một bộ luật hoàn toàn mới bởi một phần của bộ luật được xây dựng dựa trên bộ *Dân luật* cũ, nhưng đồng thời đã được cải biên, bổ sung thêm nhiều điều luật mới từ bộ luật của nước Pháp trên tinh thần “phù hợp” với tình hình cai trị cũng như phong tục tập quán ở Bắc Kỳ.

Bộ *Dân luật* quyển 1 gồm 2 phần, 6 chương và 91 điều, cụ thể như sau: Phần 1:

² Những người đã hết án phạt đã biết sửa đổi thì được làm đơn đề nghị phục hồi quyền lợi (sau khi đã đóng một khoản tiền). Đơn do Tòa đệ tam cấp phán quyết (Nguyễn Văn Điền 1923: 140).

Các điều khoản sơ bộ, nội dung, áp dụng luật dân sự; lợi ích của áp dụng bộ *Luật Dân sự* với 2 Chương, trong đó: Chương 1: Nội dung và việc sử dụng *Luật Dân sự* (4 điều); Chương 2: Áp dụng luật (7 điều). Phần 2: Định nghĩa về nhân sự và tài sản; chứng thực; hộ tịch, đo đạc ruộng đất, gồm 4 chương, trong đó: Chương 1: Nhân sự và chứng thực; hộ tịch (30 điều); Chương 2: Cư trú và vắng mặt (11 điều); Chương 3: Pháp nhân (7 điều); Chương 4: Tài sản và đo đạc ruộng đất (31 điều) (*Journal officiel de l'Indochine française* 1921: 2094-2101).

Bộ *Dân luật sửa đổi* và hoàn chỉnh được đệ trình năm 1931 lên Thống sứ Bắc Kỳ được bổ sung thêm thêm 2 phần, do đó bộ *Dân luật* gồm 4 phần: Quyển 1 về nhân sự; Quyển 2 về Tài sản, Quyển 3 về Khế ước, Quyển 4 về Bằng chứng, vật quyền nhân quyền, quyền gia tộc (*Nam Phong tạp chí* 1931: 106).

Ngoài 5 bộ luật kể trên, chính quyền thực dân còn ban hành thêm các văn bản quy định mức lệ phí mà người dân phải đóng khi có tố tụng tại các Tòa án Bắc Kỳ là Nghị định về *Dân sự thương sự lệ phí giá mục* và *Hình sự lệ phí giá mục* (Nghị định ngày 13-4-1922 của Toàn quyền Đông Dương). Theo quy định, bên thua kiện sẽ có trách nhiệm phải đóng các khoản lệ phí này. Lệ phí được chia thành hai loại là lệ phí về dân sự, thương sự và lệ phí về hình sự. *Dân sự thương sự lệ phí giá mục* gồm 2 thiên, 199 điều, trong đó Thiên thứ nhất nói về số loại, số tiền phí; Thiên thứ hai nói về cách đóng và cách đòi lệ phí. *Hình sự lệ phí giá mục* gồm 2 thiên, 105 điều, trong đó Thiên thứ nhất về các loại phí và số tiền phí mỗi loại; Thiên thứ hai về các chi cấp và sách hoàn các loại phí. Tuy nhiên, vì cách thức phân chia nội dung quá phức tạp, gây khó khăn cho việc vận dụng nên ngày 7-10-1922 và sau đó là ngày 14-12-1922, Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định sửa đổi lại

các nội dung liên quan đến án phí đã được ban hành trước đó và chính thức được áp dụng từ ngày 1-1-1923 (Nguyễn Văn Điền 1923: 149).

Tóm lại, những văn bản pháp quy như đã trình bày ở trên liên quan trực tiếp đến hoạt động tư pháp bản xứ ở Bắc Kỳ. Nhìn chung, các bộ luật mới này đều tăng cường hình phạt và trách nhiệm của những người thực hiện chức năng tư pháp, cũng như xác lập vai trò, gia tăng quyền hạn của người Pháp, nhân viên ngạch tư pháp trong quá trình xét xử, từ việc tố tụng đến việc kết án (*Nam Phong tạp chí* 1917: 265, 266). Bên cạnh việc bảo lưu nhiều nội dung của pháp luật phong kiến, các bộ luật trên còn được cấy ghép thêm nhiều yếu tố từ pháp luật của nước Pháp. Xét trong mối quan hệ với cuộc “cải cách” tư pháp trên toàn Đông Dương nói chung, những thay đổi như vậy ở Bắc Kỳ nằm trong mục tiêu đưa hệ thống tư pháp này “phù hợp” hơn với những nguyên tắc của nền tư pháp lấy phương Tây làm chuẩn cũng như chế độ cai trị mà thực dân Pháp đang từng bước áp đặt ở Việt Nam thời kỳ này. Đây được coi là cơ sở để thực thi hoạt động tư pháp bản xứ ở Bắc Kỳ trong giai đoạn này.

3.2. Cơ cấu tổ chức, chức năng của hệ thống tư pháp bản xứ

Cơ cấu, chức năng của Tòa án bản xứ tại Bắc Kỳ những năm sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất được tổ chức theo *Luật Pháp viện biên chế*, Dụ ngày 7-6-1923 của vua Khải Định và Nghị định ngày 24-6-1926 của Thống sứ Bắc Kỳ. Theo các văn bản được ban hành, cấu trúc chung của hệ thống tư pháp bản xứ được chia theo cấp đơn vị hành chính, gồm 3 cấp như sau: Đệ nhất cấp, Đệ nhị cấp và Đệ tam cấp.

3.2.1. Tòa Đệ nhất cấp

Thấp nhất trong hệ thống Tòa án bản xứ là tòa cấp phủ, huyện. Theo luật mới, các tòa

này từ nay được gọi là *Tòa đệ nhất cấp* (còn gọi Tòa sơ cấp). Mỗi đơn vị hành chính cấp phủ, huyện phải có ít nhất một Tòa đệ nhất cấp. Phạm vi (địa lý) quản lý của Tòa đệ nhất cấp được quy định như sau: “Quản hạt Tòa sơ cấp là gồm tất cả tổng trong bản phủ, huyện, châu, theo giới hạn hành chính. Nếu cần thay đổi quản hạt thì sẽ do Toàn quyền chiếu đồng ý Thống sứ và Nam án thủ hiến Bắc Kỳ³ ra Nghị định” (Nguyễn Văn Điền 1923: 8).

Tòa đệ nhất cấp nằm dưới sự điều hành của một viên thẩm phán – quan tòa duy nhất, là Tri phủ/ Tri huyện/ Tri châu của hạt hành chính đó - tức là vẫn được dựa trên mô hình của Tòa án sơ cấp vốn tồn tại từ thời kỳ phong kiến khi người đứng đầu cơ quan hành chính đồng thời là người đứng đầu cơ quan tư pháp. Ngoài ra, tại những hạt hành chính là trụ sở của Tòa đệ nhị cấp, Phó Thẩm phán của Tòa đệ nhị cấp có thể kiêm nhiệm chức thẩm phán – quan tòa của Tòa đệ nhất cấp. Trong trường hợp cần thiết, dựa trên ý kiến tham khảo của người đứng đầu cơ quan tư pháp bản xứ Bắc Kỳ, Thống sứ Bắc Kỳ được phép chỉ định một viên quan ngạch tư pháp có cấp bậc thấp hơn vào vị trí Thẩm phán Tòa đệ nhất cấp (Exposition coloniale internationale Paris 1930: 27). Tuy vậy, thực tế khảo sát về Tòa đệ nhất cấp ở các tỉnh Bắc Kỳ cho thấy, Tri phủ, Tri huyện đều kiêm nhiệm chức thẩm phán nằm trong địa hạt do mình quản lý. Từ năm 1927, việc chuyên nghiệp hóa hoạt động tư pháp tiến thêm một bước bằng việc giao cho viên chức bản xứ chuyên ngạch tư pháp phụ trách Tòa đệ nhất cấp. Tuy nhiên, hình thức này chỉ tồn tại được 6 năm thì bị bãi bỏ bởi khó khăn về ngân sách, nhân sự. Do đó, từ năm 1933, Tri phủ, Tri huyện lại kiêm nhiệm thêm chức năng tư pháp (Nam Phong tạp chí 1933: 396). Giúp đỡ cho Tri phủ, Tri huyện trong các công việc tư pháp là Lục sự do

Thống sứ chỉ định. Ngoài ra, tại hầu khắp các Tòa sơ cấp thuộc hệ thống tư pháp bản xứ còn có sự hiện diện của các Thừa phát lại. Họ được coi là một lực lượng quan trọng trong nhóm giúp việc cho quan chức tư pháp mặc dù những người này không được chính thức thừa nhận và không được thành lập thành một ngạch riêng. Thừa phát lại trên thực tế là các kỳ mục, kỳ dịch trong làng xã với nhiệm vụ chính là thực hiện các mệnh lệnh của chính quyền cấp trên trong vấn đề tư pháp liên quan trực tiếp đến làng xã như bảo đảm thi hành các bản án, triệu tập các bên liên quan, thu án phí... (Galembert 1924: 377).

Tòa đệ nhất cấp có chức năng hòa giải và xét xử. Về hòa giải: Các vụ việc dân sự, thương sự được khuyến khích giải quyết theo hình thức hòa giải. Trong trường hợp không thể hòa giải, hồ sơ vụ việc (kèm đánh giá của Thẩm phán của Tòa đệ nhất cấp) sẽ được gửi đến các tòa án theo thẩm quyền của từng cấp tòa. Về xét xử: Các vụ việc dân sự và thương mại có giá trị dưới 30 đồng Đông Dương, các vụ kiện về lệ phí phát sinh ở nha môn thuộc quyền sơ thẩm và chung thẩm⁴ của Tòa sơ cấp. Với các án hình sự, thẩm quyền của tòa là xét xử chung thẩm các án vì cảnh không bị phạt giam và sơ thẩm án vì cảnh bị phạt tù giam từ 1 đến 5 ngày, phạt tiền từ 0,2 đến 6 đồng Đông Dương. Tòa đệ nhất cấp cũng đồng thời phải thực hiện các nghĩa vụ tư pháp với Tòa đệ nhị cấp. Với pháp luật, báo cáo các vụ trọng tội, khinh tội xảy ra trong địa hạt, thu thập chứng cứ, truy xét, bảo đảm hiện trường vụ án, lập báo cáo kết quả cứu chữa, khám nghiệm. Với Chánh án Tòa đệ nhị cấp, Thẩm phán Tòa đệ nhất cấp nhận ủy quyền của Chánh án về việc thẩm cứu với các vụ

³ Người đứng đầu, phụ trách vấn đề Nam án ở Bắc Kỳ.

⁴ Sơ thẩm: Là việc xét xử lần đầu một bản án. Trong trường hợp cần thiết, có thể kháng cáo. Chung thẩm: Là quyền xét xử một bản án. Khi đã kết án, bị cáo không được quyền kháng cáo.

việc được ủy thác nhưng không có quyền xét xử (Nguyễn Văn Điển 1923: 17, 25, 26). Ngoài ra, tại các tỉnh miền núi, thẩm quyền của Chánh án Tòa đệ nhất cấp sẽ do Toàn quyền Đông Dương quyết định, trên cơ sở tham khảo ý kiến của Thống sứ Bắc Kỳ và Chương lý⁵. Mỗi tuần, Thẩm phán Tòa đệ nhất cấp phải mở ít nhất hai phiên tòa. Trong trường hợp cần thiết, Thẩm phán có thể tăng số buổi xét xử, nhất là vào các ngày chợ phiên, ngày đi thực tế để người dân có điều kiện đến thưa kiện.

3.2.2. Tòa Đệ nhị cấp

Tòa đệ nhị cấp (hay còn gọi là Tòa án tỉnh) là bậc tiếp theo trong hệ thống Tòa án bản xứ ở Bắc Kỳ với giới hạn phạm vi quản lý được quy định như sau: “Quản hạt Tòa án tỉnh do Toàn quyền chiếu lời trình của Thống sứ Bắc Kỳ và Đông Pháp tư pháp tổng trưởng⁶ mà định” (Nguyễn Văn Điển 1923: 9). Mỗi tỉnh chỉ có một Tòa đệ nhị cấp. Theo chương trình “*cải cách*” tư pháp của chính quyền thực dân, Công sứ hoặc Đại biện⁷ mỗi tỉnh là người đứng đầu Tòa đệ nhị cấp, được gọi là *Chánh án*. Trong trường hợp đặc biệt, Phó Công sứ, hoặc một quan toà người Pháp thuộc Nha Tư pháp Đông Dương có thể đảm nhận vị trí này với chức danh Đại lý Chánh thẩm phán hay Phó Chánh án (Galembert 1924: 362; Mossy 1926: 111). Như vậy, thay đổi này đã gia tăng thêm quyền lực và quyền hạn của Công sứ, đảm bảo cho Công sứ là người đứng đầu cả cơ quan hành chính lẫn cơ quan tư pháp cấp tỉnh. Việc đưa viên chức người Pháp vào vị trí đứng đầu cơ quan tư pháp cấp tỉnh được chính quyền thực dân biện hộ như sau: “Vì luật mới nhiều chỗ theo luật Đại Pháp

nên để Pháp quan làm chủ tọa là cốt giữ cho sự thi hành pháp luật được hoàn hảo và để đỡ bớt cái trách nhiệm khó khăn cho Nam quan” (Nam Phong tạp chí 1917: 264). Chính vì vậy “muốn sửa chữa cái tệ ấy, chỉ có một cách, là giao cho quan Tây quyền xử các việc quan trọng, đợi cho đến ngày phong hội tiến hóa, trình độ dân đã cao, có thể giao quyền tư pháp cho người bản xứ được” (Nam Phong tạp chí 1917: 264).

Đó là những quy định về việc tổ chức Tòa đệ nhị cấp nhưng những quy định này khi được triển khai trên thực tế lại rất khác nhau. Tại các tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ, sự gia tăng của khối lượng công việc hành chính cùng các sự vụ công trong khi đội ngũ nhân sự cấp tỉnh quá hạn hẹp đã không tạo cho các Công sứ những điều kiện cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ tư pháp. Vì vậy, ở các tỉnh đồng bằng, viên Công sứ đầu tỉnh chỉ giữ vai trò là Chánh án Tòa đệ nhị cấp về mặt hình thức; còn Phó Chánh án mới là người nắm giữ thực quyền, điều khiển hoạt động tư pháp ở mỗi tỉnh, đồng thời là người có vai trò quyết định trong việc xét xử tại các phiên tòa. Công sứ chỉ can thiệp vào những vụ việc được cho là quan trọng. Ngoài viên Chánh án và Phó Chánh án người Pháp, trong cơ cấu tổ chức mới của Tòa đệ nhị cấp còn được bổ sung thêm một Bồi thẩm và một Thẩm cứu bản xứ. Bồi thẩm được giao cho một viên chức bản xứ cấp tỉnh cao nhất đảm nhiệm và trong hoạt động tư pháp, Phó thẩm phán được phép bàn bạc nhưng quyền quyết định thuộc về Chánh án hoặc Phó Chánh án. Trong khi đó, Thẩm cứu chỉ được bổ nhiệm tại những tỉnh quan trọng, do viên chức ngạch hành chính bản xứ - thấp nhất là Án sát. Thẩm cứu thuộc sự chỉ đạo trực tiếp của Chánh án (giúp Chánh án điều tra vụ án hình sự) nhưng không tham gia vào quá trình quyết nghị tại tòa (Nam Phong tạp chí 1917: 264).

⁵ Chương lý là người phụ trách việc thi hành pháp luật, truy nã người phạm tội, có quyền khởi tố, kháng cáo án sơ thẩm, thu hồi hoặc thủ tiêu nguyên án, đề xuất tái thẩm. Chương lý đồng thời giám sát hoạt động của các Tòa Nam án. Tòa Đệ tam cấp mới có Chương lý.

⁶ Người đứng đầu cơ quan tư pháp Đông Dương.

⁷ Viên chức người Pháp đứng sau Công sứ mỗi tỉnh.

Như vậy, vị trí của Ấn sát vẫn được duy trì với lý lẽ rằng “xét cái thể chế mới thật là hợp nhẽ mà thực là uyển chuyển, lợi dụng được những cơ quan hiện có mà hạn chế được những tệ tập xưa nay” (Nam Phong tạp chí 1917: 265). Tuy nhiên, từ vị trí đứng đầu, điều hành hệ thống tư pháp bản xứ mỗi tỉnh, trong tổ chức tư pháp mới, Ấn sát giờ đây chỉ là người hỗ trợ cho viên chức tư pháp người Pháp. Tóm lại, với sự xuất hiện của hai viên chức người Âu (Chánh án, Phó Chánh án) và hai viên chức người bản xứ (Bồi thẩm, Thẩm cứu) giữ chức năng tư pháp, đồng thời giới hạn quyền, nhiệm vụ của Ấn sát, tổ chức tại Tòa đệ nhị cấp có phần quay lại một hình thức tổ chức tư pháp vốn đã được thực dân Pháp ít nhiều triển khai trong thực tế từ đầu thế kỷ XX nhưng không thành công⁸.

Mô hình tổ chức Tòa đệ nhị cấp như vậy tồn tại đến năm 1923 thì được điều chỉnh khi Dự ngày 7-6-1923 về việc tổ chức lại chính quyền bản xứ Bắc Kỳ và Dự ngày 7-6-1923 về việc sửa đổi điều 12 và 13 của *Luật Pháp viện biên chế* được ban hành. Theo Dự ngày 7-6-1923 về việc tổ chức lại chính quyền bản xứ Bắc Kỳ, chính quyền thực dân chính thức đặt ra ngạch Thẩm phán bản xứ. Ngạch Thẩm phán bản xứ được chia thành 9 hạng, trong đó cao nhất là Thẩm phán thượng hạng siêu đẳng và thấp nhất là Hậu tuyền Thẩm phán (Nam Phong tạp chí 1923: 88)⁹. Theo Đạo dụ này, ngạch thẩm phán bản xứ chỉ áp dụng với các viên chức thuộc Tòa đệ nhị cấp và Tòa đệ tam cấp. Với những thay đổi trong tổ chức chính quyền bản xứ, tổ

chức của Tòa đệ nhị cấp ở Bắc Kỳ cũng có những điều chỉnh như sau (Bulletin administratif du Tonkin 1923: No spécial: 23, 24, 25):

Về Bồi thẩm, thay vì chỉ được lựa chọn từ viên chức cấp tỉnh cao cấp nhất thì nay còn có thể được chỉ định trong số các Thẩm phán thuộc Đoàn quan tư pháp (còn gọi Thẩm phán quan - thành lập năm 1923).

Tại các tỉnh lớn, ngoài Thẩm cứu còn có thêm Thẩm phán điều tra. Thẩm cứu và Thẩm phán điều tra phải là thành viên của đoàn quan tư pháp bản xứ, hoặc là viên chức trong chính quyền bản xứ cấp tỉnh có chức vụ thấp nhất là Ấn sát. Cả hai viên quan tư pháp này đều hoạt động dưới sự chỉ đạo của Chánh án. Như vậy, trước đây tại các tỉnh lớn, chức Thẩm cứu về hình sự hoặc Điều tra về dân sự được giao cho Ấn sát thì nay có thể bỏ từ ngạch Thẩm phán bản xứ. Tại Tòa đệ nhị cấp, nếu Hội thẩm là một Thẩm phán thuộc đoàn quan tư pháp bản xứ và có cấp bậc từ Thẩm phán thượng hạng trở lên, Hội thẩm đó có thể được Chánh án Tòa đệ nhị cấp uỷ quyền để xét xử độc lập một số vụ việc cụ thể: các vụ vi cảnh (việc kháng cáo án sơ cấp xử phạt giam), tiểu hình¹⁰ (những việc bị xử phạt giam chỉ đến 2 năm), dân sự (những việc kiện về dân sự và những việc kiện về bất động sản mà thuộc quyền sơ thẩm của Tòa đệ nhị cấp) (Nam Phong tạp chí 1923: 88; Bulletin administratif du Tonkin 1923: No spécial: 24, 25). Như vậy, việc đặt ra ngạch thẩm phán bản xứ một mặt nhằm chính thức chia tách ngạch quan tư pháp và quan hành chính trong tổ chức chính quyền bản xứ, mặt khác nhằm hợp thức hóa các chức vụ tư pháp vốn trước đây chỉ được giao cho các viên chức bản xứ nắm giữ theo tính chất kiêm nhiệm.

⁸ Trước năm 1905, Công sứ được quyền can thiệp vào việc án ở toà án tỉnh tại Bắc Kỳ. Từ năm 1905, theo Sắc lệnh ngày 31-8-1905, Ấn sát được quyền độc lập xét xử mà không chịu sự chỉ phối của Công sứ.

⁹ Thứ tự từ cao đến thấp: Thẩm phán thượng hạng siêu đẳng, Thẩm phán thượng hạng hạng nhất, Thẩm phán thượng hạng hạng nhì, thẩm phán thượng hạng hạng ba, Thẩm phán hạng nhất, Thẩm phán hạng nhì, Thẩm phán hạng ba, Phụ biện Thẩm phán, Hậu tuyền Thẩm phán. (Nam Phong tạp chí 1923: 88).

¹⁰ Tiểu hình hoặc Khinh tội: tội nhẹ, có thể phạt giam có thời hạn hoặc phạt tiền.

Lục sự là người giúp việc tại Tòa đệ nhị cấp do Thống sứ Bắc Kỳ bổ nhiệm. Thông thường, tại các tỉnh lớn có hai Lục sự trong đó một Lục sự phụ trách việc dân sự, thương sự (có nhiệm vụ vào sổ các đơn kiện; phụ giúp Chánh án trong phiên tòa; ký tên vào biên bản xét xử cùng Chánh thẩm phán; vào sổ các kháng cáo, kháng án; thủ tiêu hoặc thu hồi nguyên án; sao chép, tóm tắt hồ sơ các vụ án, sổ sách về tư pháp để nộp lên Nam án thủ hiến; sắp xếp và chuẩn bị các giấy tờ tư pháp); một Lục sự phụ trách việc hình sự (ngoài các công việc giống như viên Lục sự bên bộ phận dân sự, thương sự còn giúp viên Thẩm cú trong thủ tục thẩm cú) (Nguyễn Văn Điển 1923: 12). Luật cũng không quy định rõ điều kiện tuyển dụng với những người giữ chức Lục sự. Từ năm 1922, quy chế tuyển dụng, chức phận của Lục sự được xác định rõ ràng hơn theo Nghị định ngày 5-9-1922 của Toàn quyền Đông Dương về việc thành lập ngạch Lục sự và Thư ký lục sự bản xứ. Nghị định này chỉ áp dụng với các Tòa đệ nhị cấp, tức là chỉ các Lục sự và Thư ký lục sự tại các Tòa đệ nhị cấp mới được xếp vào ngạch này. Theo nghị định này, chỉ những người bản xứ là “thần dân của nước Pháp” hoặc “dân bảo hộ” hoặc người nhập quốc tịch Pháp mới được bổ vào ngạch này. Ngạch Lục sự được chia làm 3 hạng với 7 bậc; ngạch Thư ký lục sự được chia làm 3 hạng với 9 bậc. Việc tuyển dụng Lục sự và Thư ký Lục sự cũng được thắt chặt hơn và chỉ dành cho những người có bằng Tú tài Giáo dục trung học chính quốc, bằng Trường Pháp - Chính - phân ban tài chính hoặc phân ban luật, chứng nhận của Trường Luật cũ ở Hà Nội và Sài Gòn (thành lập năm 1910), bằng Thành chung hoặc bằng Cao đẳng Tiểu học. Ngoài ra, những người dự tuyển phải đủ điều kiện tuổi từ 18 đến 25 (với Thư ký Lục sự) và 18 đến 30 (với Lục sự). Các ứng cử viên sẽ phải tham dự một kỳ thi chung do Thống sứ Bắc Kỳ,

Giám đốc cơ quan tư pháp, Nam án thủ hiến Bắc Kỳ quyết định (*Journal officiel de l'Indochine* 1922: 1890, 1891).

Sau 5 năm áp dụng, Nghị định ngày 5-9-1922 bị thay thế bằng Nghị định ngày 13-6-1927, theo đó Lục sự và Thư ký Lục sự sẽ được lựa chọn theo cách phân bậc, phân hạng và phân chức vụ cụ thể. Thư ký Lục sự chỉ dành cho những người có bằng Cao đẳng tiểu học Pháp Việt, Sơ học yếu lược Pháp - Việt. Lục sự hạng nhì (hạng thấp nhất trong ngạch Lục sự bản xứ) phải có bằng Giáo dục trung học chính quốc; hoặc là Thư ký Lục sự đã có kinh nghiệm làm việc 6 năm trong chính quyền, đỗ kỳ thi sát hạch do Toàn quyền Đông Dương tổ chức; hoặc các Thư ký Lục sự thượng hạng hạng nhất, có ít nhất 3 năm trong hạng (Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Fonds de la Résidence supérieure au Tonkin 81722)¹¹. Như vậy, điều kiện tuyển dụng Lục sự và Thư ký Lục sự từng bước được thắt chặt hơn, thể hiện mục tiêu chuyên nghiệp hóa nhân sự hoạt động trong hệ thống tư pháp bản xứ và là một bước đi song song cùng với quá trình hiện đại hóa bộ máy chính quyền của thực dân Pháp. Giống như các Tòa đệ nhất cấp, tại Tòa đệ nhị cấp có sự xuất hiện của các nhân viên được gọi là hỗ trợ tư pháp mà số lượng, chức vụ, cấp bậc của họ không được quy định một cách chính thức mà thay đổi theo địa phương, thời gian, phụ thuộc vào khối lượng công việc tư pháp cũng như ý kiến của những người giữ vai trò điều khiển hoạt động tư pháp của mỗi tỉnh, bao gồm Trợ biện Lục sự, Thư ký Lục sự, Thông ngôn.

Theo *Luật Pháp viện biên chế năm 1917*, thẩm quyền của Tòa đệ nhị cấp được xác

¹¹ Nghị định ngày 10-4-1929 của Thống sứ Bắc Kỳ: ấn định số Lục sự và Thư ký Lục sự: tăng từ 40 (theo năm 1922) lên 75, cụ thể: 30 Lục sự, 45 Thư ký lục sự. Số này để thay thế dần dần các thư ký tại các Tòa sứ được biệt phái tới Tòa án (Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I Hà Nội, RST 81722).

định ngắn gọn: Quyền sơ thẩm các vụ tranh chấp dân sự hoặc thương sự không xác định giá trị hoặc có giá trị hơn 10 đồng Đông Dương, các vụ tiểu hình; quyền chung thẩm các vụ có giá trị nhỏ hơn 10 đồng Đông Dương. Đến *Luật Pháp viện biên chế sửa đổi năm 1923*, thẩm quyền của Tòa đệ nhị cấp được quy định cụ thể hơn như sau:

Về sơ thẩm và chung thẩm: Về dân sự thương sự, Tòa đệ nhị cấp có thẩm quyền xét xử sơ thẩm và chung thẩm các vụ tranh chấp có giá trị từ 30 đến 100 đồng Đông Dương; các vụ kiện về bất động sản có giá trị dưới 30 đồng Đông Dương; các kháng cáo chống lại bản án của Tòa đệ nhất cấp về vi cảnh (Bulletin administratif du Tonkin 1923: No spécial: 23). Về sơ thẩm: Tòa đệ nhị cấp có chức năng xét xử sơ thẩm các vụ dân sự, thương sự có giá trị hơn 100 đồng Đông Dương, các vụ tranh chấp bất động sản có giá trị hơn 30 đồng Đông Dương, hoặc các vụ việc không xác định được giá trị. Ngoài ra, Tòa còn có nhiệm vụ xét sơ thẩm các vụ tiểu hình và trọng tội (Galembert 1924: 362), các khinh tội về trộm cắp, các trọng tội, các việc kiện mà có quan hệ đến thân phận và căn cước của cá nhân; những vụ kiện liên quan đến thẩm quyền hoặc tín ngưỡng (Bulletin administratif du Tonkin 1923: No spécial: 23, 24). Các bản án sơ thẩm của Tòa đệ nhị cấp được kháng cáo trước Tòa đệ tam cấp. Các án chung thẩm của Tòa đệ nhị cấp về dân sự thương sự thì bị thủ tiêu hoặc thu hồi, về hình sự thì có thể thủ tiêu (Nguyễn Văn Điền 1923: 26, 27). Mỗi tuần, Chánh án Tòa đệ nhị cấp phải mở ít nhất một phiên tòa và gửi bản trích lục các vụ hình sự lên Chương lý (Tòa đệ tam cấp).

3.2.3. Tòa đệ tam cấp

Cao nhất trong hệ thống Tòa án bản xứ ở Bắc Kỳ là Tòa đệ tam cấp. Theo *Luật Pháp viện biên chế năm 1917*, Phòng bốn thuộc Tòa Thượng thẩm Đông Dương đóng vai trò

là Tòa đệ tam cấp. Tuy nhiên, Phòng bốn chỉ tồn tại đến tháng 5-1919, bởi theo Sắc lệnh ngày 19-5-1919 của Tổng thống Pháp, Tòa Thượng thẩm Đông Dương bị giải thể và thế chỗ cho nó là hai Tòa Thượng thẩm độc lập là Tòa Thượng thẩm Hà Nội và Tòa Thượng thẩm Sài Gòn (còn gọi là Viện Kháng tố). Nếu thẩm quyền của Tòa đệ nhất cấp được giới hạn trong một đơn vị hành chính cấp phủ/ huyện, Tòa đệ nhị cấp trong một tỉnh thì phạm vi thẩm quyền của Tòa đệ tam cấp được xác định như sau: “Quản hạt Tòa đệ tam cấp là gồm hết các tỉnh hạt (trừ ra mấy nơi nhượng địa Đại Pháp) trong xứ Bắc Kỳ, và chỉ chuyên coi về việc Nam án Bắc Kỳ mà thôi” (Nguyễn Văn Điền 1923: 9).

Tòa Thượng thẩm Hà Nội được chia thành hai phòng, trong đó Phòng nhì chuyên trách các công việc liên quan đến người bản xứ ở Bắc Kỳ - tức là thực hiện chức năng giống như Phòng bốn của Tòa Thượng thẩm Đông Dương. Do vậy, Phòng nhì được coi là Tòa đệ tam cấp trong hệ thống tòa án bản xứ ở Bắc Kỳ (Nguyễn Văn Điền 1923: 9). Đứng đầu phụ trách Tòa đệ tam cấp là Trưởng Phòng nhì, Tòa Thượng thẩm Hà Nội với sự giúp đỡ của ba Thẩm nghị người Pháp và hai viên quan bản xứ thuộc đoàn quan tư pháp bản xứ Bắc Kỳ (Nguyễn Văn Điền 1923: 9). Tuy nhiên, một vài năm sau đó, bộ phận trợ giúp cho Trưởng Phòng nhì giảm xuống chỉ còn một Thẩm nghị người Pháp và một viên quan bản xứ cao cấp ngạch tư pháp mang hàm Tổng đốc (do triều đình Huế tiến cử). Thẩm nghị Tòa đệ tam cấp được bổ nhiệm bằng sắc lệnh của Tổng thống Pháp và thuộc quyền Chánh tòa Thượng thẩm; trong khi đó, các viên chức bản xứ được bổ nhiệm bằng Nghị định của Toàn quyền Đông Dương (Mossy 1926: 62, 63). Theo các Sắc lệnh sửa đổi ngày 21-8-1923 và 10-9-1924, ngoài Trưởng Phòng nhì, Tòa đệ tam cấp còn có sự trợ giúp của 21 quan chức tư pháp cao cấp (Tạ Thị Thúy

(cb) 2013: 101). Trong khi đó, đoàn quan tư pháp bản xứ Bắc Kỳ bao gồm các Thẩm phán thượng hạng ngoại hạng, Thẩm phán thượng hạng hạng nhất, hạng nhì, hạng ba; Thẩm phán bổ trợ; Thẩm phán tập sự (Thẩm phán tập sự được tuyển lựa chọn trong số những người Bắc Kỳ đã có bằng Cử nhân hoặc Tiến sĩ luật ở Pháp) và những người này hoàn toàn tách biệt với các viên quan tư pháp cấp tỉnh và huyện, phủ. Các Thẩm phán bản xứ do Thống sứ Bắc Kỳ đề cử và bổ nhiệm, riêng các Thẩm phán tập sự thì thuộc quyền của Công sứ và Giám đốc cơ quan tư pháp (Galembert 1924: 363).

Tại Tòa đệ tam cấp, việc tổ chức xét xử được thực hiện tương tự các Tòa Tây án. Đây là cấp tòa duy nhất trong hệ thống Tòa án bản xứ có trạng sư biện hộ và đại diện của cơ quan công tố - Chương lý. Việc sắp xếp vị trí của người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham dự được quy định như sau: Thẩm nghị ngồi ở giữa, Lục sự ở bên trái, Chương lý ở bên phải, phía dưới là chỗ đứng của đương sự, rồi đến trạng sư; ngoài cùng là vị trí của công chúng đến dự phiên tòa. Viên chức tư pháp mặc trang phục xét xử (Nguyễn Văn Điển 1923: 9). Báo cáo định kỳ về tình hình tư pháp bản xứ do Chương lý, Nam án thủ hiến Bắc Kỳ soạn thảo sẽ được gửi tới đại diện cấp cao của cả hai bên Pháp và Nam là Toàn quyền Đông Dương và Hội đồng Cơ mật.

Theo Sắc lệnh ngày 31-8-1905, Phòng bốn có chức năng giải quyết các vụ việc của người bản xứ ở Bắc Kỳ. Đến *Luật Pháp viện biên chế năm 1917 và năm 1921*, thẩm quyền của Phòng bốn sau là Phòng nhì – Tòa đệ tam cấp được quy định rõ ràng hơn như sau: Tòa đệ tam cấp có thẩm quyền: xét xử những vụ kháng cáo chống lại bản án sơ thẩm của Tòa đệ nhị cấp; xét xử yêu cầu xin thủ tiêu án chung thẩm của Tòa sơ cấp và Tòa đệ nhị cấp; xét xử việc tái thẩm theo *Luật Tố tụng Hình sự*; xét xử việc phân định

thẩm quyền, di giao án vụ và những thủ tục đặc biệt khác của các bộ luật hay chỉ dụ, pháp lệnh được giao riêng cho Tòa đệ tam cấp; chung thẩm các vụ việc có can dự đến thẩm phán, bồi thẩm, trợ thẩm tại các Tòa Nam án (trường hợp khinh tội trọng tội); thẩm định yêu cầu xin cáo tị¹², hồi tị¹³ của thẩm phán Tòa đệ nhị cấp, Tòa đệ tam cấp (Nguyễn Văn Điển 1923: 28).

Như vậy, so với cách thức phân loại theo chức năng các Tòa án thuộc hệ thống tư pháp Tây, tổ chức Tòa án bản xứ vẫn duy trì theo cách thức cũ - tức là được phân thành ba cấp, không có sự phân biệt giữa chức năng dân sự, thương mại hay hình sự. Thế nhưng, ngoại trừ Tòa sơ cấp, những người nắm vai trò điều khiển và quyết định trong hai cấp tòa án còn lại, như quy định trong văn bản pháp quy cũng như trong cả hoạt động trên thực tế, lại là những đại diện cao nhất của thực dân Pháp: ở Tòa đệ nhị cấp là Công sứ hoặc Phó Công sứ; ở Tòa đệ tam cấp là viên Trưởng Phòng nhì người Pháp. Trong khi đó, các viên chức người Việt vốn có vai trò quan trọng trong tổ chức tư pháp bản xứ cũ là Tổng đốc và An sát đều bị đẩy xuống vai trò giúp việc cho Chánh án người Pháp và thậm chí họ còn không có quyền can thiệp vào hoạt động xét xử. Đây chính là những điểm thay đổi quan trọng trong chương trình "cải cách" tư pháp của chính quyền thực dân từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất. Tuy vậy, để xóa đi những bất cập và mục tiêu thực sự của những "cải cách" này, thực dân Pháp đã viện dẫn ra lý do và ích lợi của chương trình tư pháp mới: "Sự

¹² Cáo tị: là trường hợp các bên liên quan đề nghị không cho phép một Thẩm phán xét xử vụ việc liên quan đến mình trong các trường hợp: Thẩm phán có quan hệ họ hàng với một trong các bên nguyên đơn hoặc bị đơn; Thẩm phán và đương sự đã có tranh chấp về quyền lợi; Thẩm phán đã từng xét xử vụ kiện của một trong những bên liên quan mà thời điểm vụ việc xảy ra chưa quá một năm.

¹³ Hồi tị: là trường hợp Thẩm phán xin không xét xử một vụ việc mà mình đã từng xét xử trước đó.

cải cách các tòa án An Nam ở xứ Bắc Kỳ được một điều hay là cực giản dị, rõ ràng mà lại rất uyển chuyển, khiến cho chính phủ được tự do, tùy nghi mà châm chước. Lại được một điều lợi nữa là đem ra thi hành không cần phải đặt ngay một gạch quan lại mới. Thực là thích hợp với sự yếu cần ngày nay, thích hợp với sự tiến hóa của các chế độ dân An Nam từ nay nhờ văn hóa nước Pháp mỗi ngày một thay đổi, lại mở đường cho sự cải cách về sau nữa” (Nam Phong tạp chí 1917: 265).

4. Kết luận

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, bên cạnh các biện pháp về kinh tế, chính trị, xã hội, hệ thống tư pháp đã được thực dân Pháp sử dụng như một công cụ nhằm ổn định thuộc địa, trấn áp tư tưởng và đàn áp phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân, làm bàn đạp cho cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai ở Đông Dương. Tại Bắc Kỳ, hệ thống tư pháp bản xứ - bộ phận có liên quan chặt chẽ tới đại bộ phận dân chúng cũng được chính quyền thực dân ráo riết điều chỉnh trên hai phương diện chính là bộ luật và tổ chức tòa án.

Về các bộ luật, có thể coi đây là thời kỳ mà các bộ luật thuộc loại hình tư pháp bản xứ ở Bắc Kỳ có những thay đổi lớn nhất, biểu hiện ở số lượng bộ luật ban hành cũng như việc cấu trúc, biên soạn lại nội dung các bộ luật này mà trong đó có sự đan xen của cả pháp luật phong kiến lẫn pháp luật Pháp. Trong khi đó, các cấp tòa án cũng được tổ chức lại theo hướng chuyên nghiệp hoá, tăng cường sự đại diện của người Pháp cũng như nhân sự chuyên ngành tư pháp trong các cấp tòa án. Không chỉ vậy, để hạn chế vai trò của viên chức bản xứ trong hoạt động xét xử, thực dân không chế thẩm quyền của

Thẩm phán Tòa đệ nhất cấp (tập trung vào chức năng hoà giải và thừa hành mệnh lệnh của tòa án cấp trên), đồng thời nói rộng thẩm quyền của Chánh án và quan tòa Tòa đệ nhị cấp và Tòa đệ tam cấp. Nói cách khác, hiện đại hóa là xu hướng thấy rõ trong chương trình "cải cách" tư pháp ở Bắc Kỳ nhưng diễn ra với mức độ không đồng đều giữa các cấp Tòa án. Xét trong phạm vi rộng hơn là hệ thống tư pháp toàn Đông Dương, dưới vỏ bọc hiện đại hóa, những thay đổi trong tư pháp bản xứ ở Bắc Kỳ chính nằm trong mục tiêu sâu xa hơn của chính quyền thực dân là đẩy nhanh hơn việc thu tóm tư pháp bản xứ hay cũng chính là đặt hệ thống tư pháp này dưới sự kiểm soát hoàn toàn của tư pháp Tây, qua đó tăng cường và củng cố vai trò của thực dân Pháp trong tổ chức chính quyền bản xứ, bởi nếu cuộc "cải cách" ở Bắc Kỳ diễn ra "suôn sẻ" thì đó sẽ là cơ sở cho kế hoạch khai thác thuộc địa nói chung và cuộc "cải cách" tư pháp tiếp theo mà người Pháp dự định tiến hành tại Trung Kỳ sau đó. Vì lẽ vậy, những điều chỉnh trong hệ thống tư pháp bản xứ trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai được đánh giá như một cuộc "cải cách" có mục tiêu rõ ràng của thực dân Pháp. Đến cuối những năm 20 của thế kỷ XX - khi cuộc khủng hoảng kinh tế diễn ra và chính sách thuộc địa thay đổi, hệ thống tư pháp bản xứ Bắc Kỳ lại trở thành một trong những đối tượng chính cần phải "cải cách" để đáp ứng những yêu cầu mới của chính quyền thuộc địa.

Tài liệu trích dẫn

- “Bộ Dân luật mới Bắc Kỳ”. 1931. *Nam Phong tạp chí* 160: 206-211.
- Bulletin administratif du Tonkin. No spécial.* 1923 (Tập san hành chính Bắc Kỳ. Số đặc biệt. 1923).

- Bulletin officiel de l'Indochine française*. 1905 (Tập san chính thức Đông Pháp. 1905).
- Chương Thái, Hồ Song, Ngô Văn Hòa, Nguyễn Văn Kiêm, Đinh Xuân Lâm. 1999. *Lịch sử Việt Nam 1897-1918*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Dương Kinh Quốc. 2003. *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858-1918)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục
- Dương Trung Quốc. 2001. *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1919-1945)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.
- Exposition coloniale internationale Paris 1931. 1930. *L'Organisation de la justice de l'Indochine*. 1930. Hanoi: Impimerie d'Extrême orient (Triển lãm thuộc địa quốc tế Paris 1931. 1930. *Tổ chức tư pháp ở Đông Dương*. Hanoi: Nhà in d'Extrême orient).
- Fonds de la Résidence supérieure au Tonkin 81722 - *Statut des greffiers et secrétaires - greffiers près des Tribunaux indigènes du 2e degré du Tonkin (1927-1929)* (Phòng Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, 81722 - (Quy chế về lục sự và thư ký - lục sự Tòa án bản xứ đệ nhị cấp ở Bắc Kỳ 1927-1929).
- Galembert J.de. 1924. *Les Administrations et les services publics indochinois*. Ha Noi: Imprimerie Mac Dinh Tu (Galembert J.de. 1924. *Nền hành chính và các cơ quan công vụ Đông Dương*. Hà Nội: Nhà in Mac Dinh Tu).
- H.T. 1922. “Lược khảo về bộ luật mới Bắc Kỳ”. *Nam Phong tạp chí* 57: 171-181.
- Jean M.L. 1939. *Législation coloniale générale et régime législatif, administratif et judiciaire de l'Indochine*. Vinh: Imp. du Nord-Annam (Jean M.L. 1939. *Nền pháp luật thuộc địa chung và chế độ lập pháp, hành pháp và tư pháp ở Đông Dương*. Vinh: Nhà in Nord - Annam).
- Journal officiel de l'Indochine française*. 1917 (Công báo Đông Pháp. 1917).
- Journal officiel de l'Indochine française*. 1922 (Công báo Đông Pháp. 1922).
- Journal officiel de l'Indochine française*. 1921 (Công báo Đông Pháp. 1921).
- Mossy Léon. 1926. *Principes d'administration générale de l'Indo-Chine*. Sai Gon: Imprimerie de l'Union (Mossy Léon. 1926. *Những nguyên tắc nền hành chính Đông Dương*. Sài Gòn: Nhà in Union).
- Nguyễn Khánh Toàn, Nguyễn Công Bình, Văn Tạo, Phạm Xuân Nam, Bùi Đình Thanh. 1989. *Lịch sử Việt Nam 1858-1945*. Tập 2. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Nguyễn Lan Dung. 2024. “Khái quát về hệ thống tư pháp ở Việt Nam từ khi Pháp xâm lược đến năm 1918”. *Tạp chí Khoa học Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh* 2(308): 63-76.
- Nguyễn Thế Anh. 2007. *Việt Nam thời Pháp đô hộ*. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn học.
- Nguyễn Văn Điền. 1923. *Lược khảo về bộ luật mới ở Bắc Kỳ*. Hà Nội: Nhà in Kim Đức Giang.
- Phan Khoang. 1961. *Việt Nam Pháp thuộc sử 1884-1945*. Sài Gòn: Nhà sách Khai trí.
- Tạ Thị Thúy (cb). 2013. *Lịch sử Việt Nam*. Tập 9, từ năm 1919 đến năm 1930. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Tập Ích tu thư cục. 1917. *Codes Annamites: Organisation des tribunaux - Procedure civiles - Prodedure penale - Lois penales - applicables par les juridictions du Protectorat du Tonkin*. Hanoi: Imprimerie Tonkinoise ((Tập Ích tu thư cục. 1917. *Luật An Nam - Tổ chức cơ quan tư pháp - Tổ tụng dân sự - Tổ tụng hình sự - Luật hình - áp dụng thuộc phạm vi Bắc Kỳ bảo hộ*. Hà Nội: Nhà in Tonkinoise).
- Thời đàm. 1923. *Nam Phong tạp chí* 73: 80-90.
- Thời đàm. 1933. *Nam Phong tạp chí*. Số 189: 379-398.
- Trần Văn Giàu (cb). 1962. *Lịch sử Việt Nam cận đại*. Tập 2. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.
- “Về luật mới”. 1917. *Nam Phong tạp chí*. Số 4: 261-267.
- Vũ Huy Phúc, Nguyễn Ngọc Cơ, Phạm Quang Trung. 2003. *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.